

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(*Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BÀNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quốc Định | Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Đào | Phó Chủ tịch |
| Ông Võ Hữu Tuấn | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quý Sơn | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trương Việt Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------|
| Bà Trần Thị Đào | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Định | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Phó Tổng Giám đốc (Được bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2017) |
| Ông Trần Hoài Hạnh | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xết đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



- Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Số: 516 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2018 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 24 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Trọng Thể
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2018-001-1

BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | Thuyết minh | Mã số | Số cuối năm | Đơn vị: VND |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | 977.543.036.885 | 721.079.359.147 |
| I. Tiên và các khoản tương đương tiền | | 110 | 4 | 106.457.131.642 |
| 1. Tiền | | 111 | | 86.457.131.642 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | 112 | | 20.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 120 | 183.046.215.260 | 15.392.915.260 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | 121 | 5 | 6.235.578.160 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | 122 | 5 | (2.644.062.900) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 123 | 6 | 179.454.700.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 130 | 395.682.653.561 | 367.177.121.542 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 131 | 7 | 231.063.094.550 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 132 | 8 | 140.671.284.012 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 135 | | 7.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | | 136 | 9 | 29.949.420.880 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 137 | 10 | (13.001.145.881) |
| IV. Hàng tồn kho | | 140 | 11 | 282.178.900.566 |
| 1. Hàng tồn kho | | 141 | | 283.184.621.489 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | | (1.005.720.923) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 150 | 10.178.135.856 | 3.818.458.589 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 151 | 12 | 1.972.344.687 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | | 7.241.020.398 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 153 | 13 | 964.770.771 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | 796.087.843.005 | 434.765.676.610 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | 50.244.740 | 80.244.740 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | | 216 | | 50.244.740 |
| II. Tài sản cố định | | 220 | 267.508.052.394 | 270.023.540.401 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | 221 | 14 | 195.155.353.779 |
| - Nguyên giá | | 222 | | 506.000.763.871 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 223 | | (310.845.410.092) |
| 2. Tài sản vô hình | | 227 | 15 | 72.352.698.615 |
| - Nguyên giá | | 228 | | 91.046.453.094 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 229 | | (18.693.754.479) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | 423.883.610.659 | 76.033.490.844 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 242 | 16 | 423.883.610.659 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | 65.797.444.700 | 60.916.689.150 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 252 | 17 | 54.336.876.700 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | 18 | 11.526.668.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | | (266.100.000) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | | 200.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 260 | 38.848.490.512 | 27.711.711.475 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | 12 | 38.848.490.512 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 270 | 1.773.630.879.890 | 1.155.845.035.757 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Thuyết Mã số minh | Đơn vị: VND | | |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 378.316.621.650 | 219.928.625.146 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 343.855.235.956 | 198.130.931.228 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 224.903.077.485 | 88.702.890.996 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 2.437.554.082 | 669.447.370 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 8.201.955.236 | 14.452.346.308 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 22.818.720.646 | 18.858.730.187 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 82.412.715.963 | 68.530.614.372 | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 2.574.003.354 | 2.478.972.181 | |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 507.209.190 | 4.437.929.814 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 34.461.385.694 | 21.797.693.918 | |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 50.000.000 | 77.000.000 | |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 34.411.385.694 | 21.720.693.918 | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 1.395.314.258.240 | 935.916.410.611 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 1.395.314.258.240 | 935.916.410.611 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 429.781.510.000 | 289.426.460.000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 429.781.510.000 | 289.426.460.000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 601.241.079.354 | 297.713.719.049 | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 2.420.789.142 | 2.420.789.142 | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | (218.600.000) | (123.600.000) | |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 265.808.132.605 | 254.924.234.920 | |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 96.281.347.139 | 91.554.807.500 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | 400.481.853 | 395.462.853 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 95.880.865.286 | 91.159.344.647 | |

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440

1.773.630.879.890 1.155.845.035.757

Dương Hoàng Vũ
 Người lập biểu

Trần Hoài Hạnh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

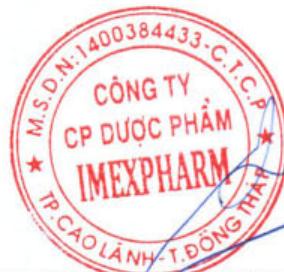
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 26 | 1.211.539.255.989 | 1.058.636.217.384 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 46.083.606.091 | 48.290.039.079 |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | 26 | 1.165.455.649.898 | 1.010.346.178.305 |
| 4. Giá vốn | 11 | 27 | 707.480.932.733 | 605.293.119.156 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 457.974.717.165 | 405.053.059.149 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 18.493.161.036 | 9.095.901.535 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 13.985.476.694 | 12.235.695.127 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 618.733.502 | 55.154.439 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 231.220.414.464 | 203.874.154.194 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 85.505.362.359 | 71.262.508.964 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 145.756.624.684 | 126.776.602.399 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 32 | 1.451.392.970 | 1.600.144.255 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 33 | 649.436.824 | 1.860.688.559 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 801.956.146 | (260.544.304) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 146.558.580.830 | 126.516.058.095 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 29.198.540.044 | 25.356.713.448 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 117.360.040.786 | 101.159.344.647 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 2.501 | 2.680 |

Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 146.558.580.830 | 126.516.058.095 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 31.379.088.060 | 37.320.990.534 |
| Các khoản (hoàn nhập)/trích dự phòng | 03 | (2.515.116.681) | 798.803.915 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | (424.432.218) | 966.230.615 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.111.111.608) | (7.950.716.023) |
| Lãi vay | 06 | 618.733.502 | 55.154.439 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 16.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 174.505.741.885 | 171.706.521.575 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (1.437.631.837) | (8.928.274.802) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (47.523.201.453) | 10.749.182.912 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 23.575.925.481 | (25.111.605.021) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (12.659.539.533) | (6.916.742.468) |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 383.907.520 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (618.733.502) | (55.154.439) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (31.711.798.648) | (22.380.008.319) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.917.863.029) | (34.797.176.903) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 97.212.899.364 | 84.650.650.055 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 21 | (274.456.614.870) | (103.904.028.053) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 439.603.637 | 1.351.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (357.729.700.000) | (12.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 183.075.000.000 | 100.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư dài hạn | 25 | (4.755.300.000) | (12.324.590.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.180.078.424 | 12.536.832.829 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (443.246.932.809) | (14.340.785.224) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 405.195.685.000 | - |
| 2. Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | (95.000.000) | (123.600.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 120.000.000.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (120.000.000.000) | - |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (52.728.886.700) | (57.885.292.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 352.371.798.300 | (58.008.892.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 6.337.764.855 | 12.300.972.831 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 100.127.453.686 | 87.841.659.460 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | (8.086.899) | (15.178.605) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 106.457.131.642 | 100.127.453.686 |



Dương Hoàng Vũ
Người lập biếu

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 06 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là "IMP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.020 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 24 chi nhánh và 4 công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (xem thuyết minh số 17).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê gian hàng trả trước được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty, bổ sung vốn điều lệ của công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 2.098.338.196 | 2.879.967.666 |
| Tiền gửi ngân hàng | 74.222.559.646 | 97.247.486.020 |
| Tiền đang chuyển | 10.136.233.800 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | - |
| | 106.457.131.642 | 100.127.453.686 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 5,3% đến 5,5% (năm 2016: 0)

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc <u>VND</u> | Giá trị hợp lý <u>VND</u> | Dự phòng <u>VND</u> | Giá gốc <u>VND</u> | Giá trị hợp lý <u>VND</u> | Dự phòng <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Mekophar | 5.589.637.900 | 3.185.040.000 | 2.404.597.900 | 5.589.637.900 | 2.986.440.000 | 2.603.197.900 |
| Công ty Cổ phần Bóng Bạch Tuyết | 239.465.000 | - | 239.465.000 | 239.465.000 | - | 239.465.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang | 239.510.000 | 239.510.000 | - | 239.510.000 | 239.510.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 166.965.260 | 166.965.260 | - | 166.965.260 | 166.965.260 | - |
| | 6.235.578.160 | 3.591.515.260 | 2.644.062.900 | 6.235.578.160 | 3.392.915.260 | 2.842.662.900 |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng với lãi suất 6,2%-7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6,9%/năm).

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 13.137.826.079 | 11.485.487.108 |
| Công ty Cổ phần Dược S.Pham | 2.036.619.480 | 1.925.733.834 |
| Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife | 16.183.963.872 | 13.036.614.842 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Thống | 15.509.389.461 | 6.058.825.760 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt | 11.414.661.300 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 172.780.634.358 | 193.831.622.479 |
| | 231.063.094.550 | 226.338.284.023 |

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Trenwell | 614.350.000 | 1.791.350.000 |
| Công ty CP XD Thủy Lợi Đồng Tháp | - | 7.500.000.000 |
| Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt | 39.923.491.500 | 4.036.734.800 |
| Công ty TNHH Greensol | 11.129.726.759 | 2.548.207.200 |
| Công ty TNHH Cơ Điện APS | 6.265.383.300 | - |
| Novacat Farma SA | 12.167.032.500 | 6.029.317.500 |
| Công ty TNHH Thương Mại T&T | 2.957.955.000 | 2.105.015.000 |
| Rieckermann GmbH | 886.827.550 | 46.738.971.785 |
| Joy-Maitreya Int'l Ltd | 34.710.503.925 | 21.356.168.625 |
| Khác | 32.016.013.478 | 28.950.417.227 |
| | 140.671.284.012 | 121.056.182.137 |

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tạm ứng | 7.645.541.852 | 12.672.021.229 |
| Cầm cổ, ký quỹ, ký cược | 26.000.000 | 90.000.000 |
| Phải thu khác | 22.277.879.028 | 22.320.552.122 |
| | 29.949.420.880 | 35.082.573.351 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Quầy Dược Thuận Hòa | - | - | - | 924.204.255 | 644.430.419 | 279.773.836 |
| Bộ Y Tế | - | - | - | 889.560.000 | 889.560.000 | - |
| Công ty TNHH Dược Phẩm DTN | 650.000.000 | 650.000.000 | - | 744.042.572 | 372.021.286 | 372.021.286 |
| Quầy Thuốc Thiên Kim II | 588.917.996 | 588.917.996 | - | 728.917.996 | 364.458.998 | 364.458.998 |
| Quầy Thuốc 64 | - | - | - | 1.167.648.507 | 817.353.955 | 350.294.552 |
| Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa) | 1.857.905.917 | 1.765.007.419 | 92.898.498 | 1.915.188.437 | 1.522.383.709 | 392.804.728 |
| Các đối tượng khác | 27.680.008.057 | 9.997.220.466 | 17.682.787.591 | 26.828.200.525 | 10.689.709.602 | 16.138.490.923 |
| | 30.776.831.970 | 13.001.145.881 | 17.775.686.089 | 33.758.244.732 | 15.299.917.969 | 18.458.326.763 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 32.345.596.400 | - | 23.200.408.491 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 131.717.802.029 | (1.005.720.923) | 110.381.978.623 | (1.098.009.966) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 29.043.195.846 | - | 19.133.768.116 | - |
| Thành phẩm | 82.619.638.752 | - | 70.599.456.513 | - |
| Hàng hoá | 4.223.570.857 | - | 10.090.513.617 | - |
| Thiết bị phụ tùng thay thế | 3.234.817.605 | - | 2.225.294.676 | - |
| | 283.184.621.489 | (1.005.720.923) | 235.661.420.036 | (1.098.009.966) |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 94.471.667 | - |
| Chi phí sửa chữa | 1.208.066.000 | - |
| Các khoản khác | 669.807.020 | |
| | 1.972.344.687 | 449.584.191 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê nhà, đất | 12.337.162.356 | 12.689.559.591 |
| Nội thất văn phòng | 4.901.386.011 | 5.034.373.422 |
| Cài tạo chi nhánh 2 tại Thành Phố Hồ Chí Minh | - | 655.426.316 |
| Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro | 412.854.695 | 117.680.633 |
| Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương | 2.206.815.933 | 2.648.179.120 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3.724.472.031 | 740.564.757 |
| Cài tạo hệ thống làm lạnh nước xưởng Non-Betalactam | 318.984.888 | 558.223.555 |
| Nhà máy công nghệ cao Vĩnh Lộc | 3.043.374.874 | 1.080.000.000 |
| Sửa chữa xưởng Non Betalactam | 177.400.909 | 289.443.589 |
| Phí tư vấn xây dựng hệ thống lương theo giá trị | 237.777.777 | 380.444.444 |
| Dự án nhà máy công nghệ cao Bình Dương | 2.260.000.000 | 2.220.000.000 |
| Phí theo dõi và thúc đẩy thẩm định hồ sơ | 214.646.465 | 366.161.617 |
| Mua bảo hiểm cho nhà máy CEFA tại Bình Dương | 63.971.710 | 149.267.324 |
| Chi phí khác | 8.949.642.863 | 782.387.107 |
| | 38.848.490.512 | 27.711.711.475 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 872.933.209 | 5.982.316.250 | 6.074.153.812 | 964.770.771 |
| | 872.933.209 | 5.982.316.250 | 6.074.153.812 | 964.770.771 |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.109.686.001 | 19.348.178.412 | 23.457.864.413 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 10.769.815.429 | 10.769.815.429 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.605.720.489 | 29.198.540.044 | 31.711.798.648 | 7.092.461.885 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 706.579.780 | 7.318.765.201 | 6.920.709.966 | 1.104.635.015 |
| Thuế khác | 30.360.038 | 2.289.328.251 | 2.314.829.953 | 4.858.336 |
| | 14.452.346.308 | 68.924.237.323 | 75.174.628.395 | 8.201.955.236 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Công |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 181.062.010.629 | 214.609.129.497 | 71.996.951.039 | 16.836.933.675 | 484.505.024.840 |
| Mua mới | - | 7.889.721.480 | 3.863.200.363 | 3.525.957.763 | 15.278.879.606 |
| Hình thành từ xây dựng cơ bản dở dang | 10.908.053.781 | - | - | - | 10.908.053.781 |
| Thanh lý | (458.181.818) | (3.754.014.538) | (478.998.000) | - | (4.691.194.356) |
| Số cuối năm | 191.511.882.592 | 218.744.836.439 | 75.381.153.402 | 20.362.891.438 | 506.000.763.871 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 86.282.552.962 | 147.542.846.791 | 43.918.069.615 | 7.491.800.453 | 285.235.269.821 |
| Khấu hao trong năm | 8.178.566.831 | 12.799.705.142 | 6.414.798.207 | 2.908.264.447 | 30.301.334.627 |
| Thanh lý | (458.181.818) | (3.754.014.538) | (478.998.000) | - | (4.691.194.356) |
| Số cuối năm | 94.002.937.975 | 156.588.537.395 | 49.853.869.822 | 10.400.064.900 | 310.845.410.092 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 94.779.457.667 | 67.066.282.706 | 28.078.881.424 | 9.345.133.222 | 199.269.755.019 |
| Số cuối năm | 97.508.944.617 | 62.156.299.044 | 25.527.283.580 | 9.962.826.538 | 195.155.353.779 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 211.771.119.959 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.260.219.611 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Công |
|------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 74.049.435.195 | 744.712.823 | 13.402.305.076 | - | 88.196.453.094 |
| Tăng trong năm | 1.500.000.000 | - | - | 1.350.000.000 | 2.850.000.000 |
| Số cuối năm | 75.549.435.195 | 744.712.823 | 13.402.305.076 | 1.350.000.000 | 91.046.453.094 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | (4.492.530.465) | (744.712.823) | (12.205.424.424) | - | (17.442.667.712) |
| Khấu hao trong năm | (528.533.000) | - | (485.887.100) | (236.666.667) | (1.251.086.767) |
| Số cuối năm | (5.021.063.465) | (744.712.823) | (12.691.311.524) | (236.666.667) | (18.693.754.479) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 69.556.904.730 | - | 1.196.880.652 | - | 70.753.785.382 |
| Số cuối năm | 70.528.371.728 | - | 710.993.554 | 1.113.333.333 | 72.352.698.615 |

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.030.610.889 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.410.148.535 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Văn phòng chi nhánh Cần Thơ | 1.563.795.454 | 1.563.795.454 |
| Mua sắm tài sản cố định | 344.866.080.845 | 41.190.469.937 |
| Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao Bình Dương | 73.752.463.279 | 33.096.709.090 |
| Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALEUP | 1.486.059.000 | - |
| Phòng nghiên cứu R&D - Hạng mục mở rộng | 1.910.488.354 | - |
| Khác | 304.723.727 | 182.516.363 |
| | 423.883.610.659 | 76.033.490.844 |

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại | 182.000.000 | (182.000.000) | 182.000.000 | (182.000.000) |
| Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm | 36.044.396.700 | - | 36.044.396.700 | - |
| Công ty CP Dược Spharm | 15.302.480.000 | - | 11.015.180.000 | - |
| Công ty CP nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười | 2.808.000.000 | - | 2.340.000.000 | - |
| | 54.336.876.700 | (182.000.000) | 49.581.576.700 | (182.000.000) |

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại | Hồ Chí Minh | 26,00 | 26,00 | Sản xuất và bán buôn dược phẩm |
| Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm | An Giang | 33,99 | 33,99 | Sản xuất và bán buôn dược phẩm |
| Công ty CP Dược Spharm | Sóc Trăng | 27,17 | 27,17 | Sản xuất và bán buôn dược phẩm |
| Công ty CP Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười | Đồng Tháp | 20,00 | 20,00 | Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu |

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Dược phẩm TW25 | 114.550.000 | (84.100.000) | 114.550.000 | - |
| Công ty CP Dược phẩm TV.Pharm | 581.428.000 | - | 581.428.000 | - |
| Công ty CP Dược phẩm TW Vidipha | 503.000.000 | - | 503.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 127.690.000 | - | 127.690.000 | (9.555.550) |
| Công ty CP Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng | 10.200.000.000 | - | 10.200.000.000 | - |
| | 11.526.668.000 | (84.100.000) | 11.526.668.000 | (9.555.550) |

19. PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Rieckermann Gmbh | 109.669.423.722 | - |
| Novartis (Singapore) PTE | 9.624.178.515 | 37.446.394.833 |
| Alcaparm B.V | 23.165.346.108 | 14.344.682.400 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 77.454.552.490 | 36.621.175.233 |
| | <u>219.913.500.835</u> | <u>88.412.252.466</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 4.614.052.550 | - |
| Công ty Cổ phần Dược S.Pharm | 375.524.100 4.989.576.650 | 290.638.530 290.638.530 |
| | <u>224.903.077.485</u> | <u>88.702.890.996</u> |

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

20. CHI PHÍ PHẢI TRÀ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phí bản quyền | 16.212.210.685 | 14.918.613.998 |
| Chi phí bán hàng trích trước | 22.712.640.336 | 43.794.265.351 |
| Chi phí phải trả khác | 43.487.864.942 | 9.817.735.023 |
| | <u>82.412.715.963</u> | <u>68.530.614.372</u> |

21. PHẢI TRÀ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nhà nước | 908.686.994 | 856.381.254 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 150.000.000 | 100.000.000 |
| Phải trả khác | 1.515.316.360 | 1.522.590.927 |
| | <u>2.574.003.354</u> | <u>2.478.972.181</u> |

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 21.720.693.918 | 29.317.700.576 |
| Tăng quỹ trong năm | 16.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (3.309.308.224) | (21.597.006.658) |
| Số dư cuối năm | 34.411.385.694 | 21.720.693.918 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 42.978.151 | 28.942.646 |
| Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 42.978.151 | 28.942.646 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 42.958.351 | 28.932.346 |
| Số cổ phiếu quỹ | 19.800 | 10.300 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | % | Vốn đã góp | Cổ phiếu | % | Vốn đã góp |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 9.830.459 | 22,87 | 98.304.590.000 | 6.874.447 | 23,75 | 68.744.470.000 |
| Balestrand Limited | 2.522.560 | 5,87 | 25.225.600.000 | 1.764.029 | 6,09 | 17.640.290.000 |
| Franklin Templeton Investment-Templeton Frontier Market Fund | 2.954.714 | 6,88 | 29.547.140.000 | 2.456.820 | 8,49 | 24.568.200.000 |
| Kwe Beteiligungen AG | 4.347.352 | 10,12 | 43.473.520.000 | 2.382.130 | 8,23 | 23.821.300.000 |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No | 2.894.658 | 6,74 | 28.946.580.000 | 2.631.160 | 9,09 | 26.311.600.000 |
| Cổ đông khác | 20.428.408 | 47,53 | 204.284.080.000 | 12.834.060 | 44,34 | 152.908.800.000 |
| | 42.978.151 | 100% | 429.781.510.000 | 28.942.646 | 100% | 289.426.460.000 |

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 10.129.793 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn của Chủ sở hữu. Trong đó:

- a) 1.447.000 cổ phần phát hành theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 946/UBCK-QLPH vào ngày 23 tháng 02 năm 2017. Công ty đã hoàn tất phát hành 1.447.000 cổ phần theo Công văn số 71/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.
- b) 8.682.793 cổ phần phát hành dưới hình thức cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 79/GCN-UBCK vào ngày 01 tháng 12 năm 2016. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 8.682.793 cổ phần theo công văn số 44/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn Chủ sở hữu ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán.

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để tài trợ vốn đầu tư vào Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

| Mục đích sử dụng | Số vốn góp thực thu VND | Số vốn góp đã sử dụng VND | Số vốn góp chưa sử dụng VND |
|---------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| A. Xây dựng nhà xưởng | 101.195.685.000 | 100.110.239.833 | 1.085.445.167 |
| B. Máy móc, thiết bị | 254.000.000.000 | 85.340.869.956 | 168.659.130.044 |
| C. Bổ sung vốn kinh doanh | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |
| | 405.195.685.000 | 235.451.109.789 | 169.744.575.211 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm:

| | Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u> | Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u> | Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u> | Cổ phiếu quỹ <u>VND</u> | Quỹ đầu tư và phát triển <u>VND</u> | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước | 289.426.460.000 | 297.733.719.049 | 2.420.789.142 | - | 232.200.344.467 | 85.049.695.558 | 906.831.008.216 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 101.159.344.647 | 101.159.344.647 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (57.885.292.000) | (57.885.292.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 22.723.890.453 | (35.842.398.378) | (13.118.507.925) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | (123.600.000) | - | - | (123.600.000) |
| Thưởng cho Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (926.542.327) | (926.542.327) |
| Giảm khác | - | (20.000.000) | - | - | - | - | (20.000.000) |
| Số đầu năm nay | 289.426.460.000 | 297.713.719.049 | 2.420.789.142 | (123.600.000) | 254.924.234.920 | 91.554.807.500 | 935.916.410.611 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 117.360.040.786 | 117.360.040.786 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (31.249.711.200) | (31.249.711.200) |
| Tạm ứng cổ tức 2017 | - | - | - | - | - | (21.479.175.500) | (21.479.175.500) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 39.057.120.000 | - | - | - | - | (39.057.120.000) | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 17.696.779.643 | (19.835.901.001) | (2.139.121.358) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | - | (95.000.000) | - | - | (95.000.000) |
| Phát hành cổ phiếu | 101.297.930.000 | 303.897.755.000 | - | - | - | - | 405.195.685.000 |
| Thưởng cho Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | (1.011.593.446) | (1.011.593.446) |
| Phí phát hành | - | (370.394.695) | - | - | - | - | (370.394.695) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (6.812.881.958) | - | (6.812.881.958) |
| Số dư cuối năm nay | 429.781.510.000 | 601.241.079.354 | 2.420.789.142 | (218.600.000) | 265.808.132.605 | 96.281.347.139 | 1.395.314.258.240 |

Theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016, cụ thể:

- a) Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 12.139.121.358 đồng(tạm trích trong năm 2016 là 10.000.000.000 đồng và trích bổ sung 2017 là 2.139.121.538 đồng.
- b) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 17.696.779.643 đồng.
- c) Thủ lao Hội đồng Quản trị và thủ lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 1.011.593.446 đồng.
- d) Chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 với số tiền lần lượt là 31.249.711.200 đồng và 39.057.120.000 đồng. Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận của 2016 cho cổ đông trong năm.

Theo nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-IMEX ngày 27 tháng 07 năm 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án xử lý khoản nợ khó đòi của ông Phan Văn Liệt- Giám đốc chi nhánh Cà Mau với tổng số tiền 6.812.881.958 đồng bằng nguồn quỹ đầu tư và phát triển. Công ty vẫn tiếp tục theo dõi ngoài bảng khoản nợ này, nếu thu hồi được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác của công ty.

Theo nghị quyết số 36/NQ-HĐQT-IMEX ngày 13 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi tạm ứng cổ tức 2017 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ và đã thực hiện chi trong năm với giá trị 21.479.175.500 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

a) **Ngoại tệ các loại:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 23.286,60 | 71.730,51 |
| Euro (EUR) | - | 485,48 |

b) **Nợ khó đòi đã xử lý:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 17.815.684.080 | 7.722.165.440 |

Nợ khó đòi đã xử lý thể hiện khoản phải thu thương mại trong nước từ bên thứ ba và khoản phải thu từ nhân viên Công ty đã mất khả năng thanh toán. Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý trong vòng 10 năm từ ngày xử lý như sau:

| Nợ xấu đã xoá sổ | VND |
|------------------|-----------------------|
| Năm 2017 | 10.093.518.640 |
| Năm 2016 | 22.700.238 |
| Năm 2015 | 129.015.174 |
| Năm 2014 | 6.998.208.339 |
| Năm 2013 | 30.975.000 |
| Năm 2011 | 127.040.010 |
| Năm 2010 | 5.665.010 |
| Năm 2009 | 49.755.029 |
| Năm 2008 | 220.816.813 |
| Năm 2007 | 17.510.281 |
| Năm 2006 | 120.479.546 |
| | 17.815.684.080 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu hàng xuất khẩu | 5.132.060.015 | 17.191.991.786 |
| Doanh thu hàng sản xuất | 1.051.007.526.188 | 932.039.106.516 |
| Doanh thu hàng nhượng quyền | 105.068.047.835 | 73.557.498.403 |
| Doanh thu hàng mua bán khác | 50.331.621.951 | 35.847.620.679 |
| | <u>1.211.539.255.989</u> | <u>1.058.636.217.384</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 34.582.621.629 | 36.819.070.554 |
| Hàng bán trả lại | 11.379.266.727 | 11.470.968.525 |
| Giảm giá hàng bán | 121.717.735 | - |
| | <u>46.083.606.091</u> | <u>48.290.039.079</u> |
| | 1.165.455.649.898 | 1.010.346.178.305 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng xuất khẩu | 3.175.168.520 | 7.682.541.359 |
| Giá vốn hàng sản xuất | 474.617.328.485 | 416.042.291.589 |
| Giá vốn hàng nhượng quyền | 67.015.334.511 | 52.761.027.276 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 123.102.473.358 | 96.995.306.719 |
| Giá vốn hàng mua bán khác | 39.570.627.859 | 31.811.952.213 |
| | <u>707.480.932.733</u> | <u>605.293.119.156</u> |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 409.375.286.805 | 425.711.764.416 |
| Chi phí nhân công | 188.559.688.785 | 160.852.359.226 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.379.088.060 | 37.320.990.534 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.607.414.667 | 72.568.329.577 |
| Chi phí khác | 176.022.095.006 | 183.976.338.561 |
| | <u>862.943.573.323</u> | <u>880.429.782.314</u> |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 14.213.676.884 | 2.785.538.198 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.413.266.838 | 1.750.063.026 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.527.572.300 | 4.319.075.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 338.645.014 | 241.225.311 |
| | <u>18.493.161.036</u> | <u>9.095.901.535</u> |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi vay | 618.733.502 | 55.154.439 |
| Chiết khấu thanh toán | 12.116.787.955 | 10.706.990.114 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.339.010.787 | 1.584.052.466 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (124.055.550) | (198.941.970) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 35.000.000 | 88.440.078 |
| | <u>13.985.476.694</u> | <u>12.235.695.127</u> |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 20.356.959.501 | 17.499.467.305 |
| Chi phí khấu hao | 5.085.045.850 | 5.100.194.946 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.422.743.453 | 13.455.265.426 |
| Trích quỹ Khoa học Công nghệ | 16.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.074.890.892 | 4.650.789.086 |
| Các chi phí khác | <u>17.565.722.663</u> | <u>16.556.792.201</u> |
| | <u>85.505.362.359</u> | <u>71.262.508.964</u> |

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | | |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 74.664.480.145 | 68.948.033.534 |
| Chi phí khuyến mãi bằng hiện vật | 4.880.072.728 | 6.029.614.098 |
| Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường | 44.642.966.675 | 40.546.931.493 |
| Các chi phí khác | <u>107.032.894.916</u> | <u>88.349.575.069</u> |
| | <u>231.220.414.464</u> | <u>203.874.154.194</u> |

32. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 439.603.637 | 1.037.142.322 |
| Khác | <u>1.011.789.333</u> | <u>563.001.933</u> |
| | <u>1.451.392.970</u> | <u>1.600.144.255</u> |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuê ngoài | - | 484.440.000 |
| Khác | <u>649.436.824</u> | <u>1.376.248.559</u> |
| | <u>649.436.824</u> | <u>1.860.688.559</u> |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | <u>29.198.540.044</u> | <u>25.356.713.448</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 146.558.580.830 | 126.516.058.095 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 1.961.691.689 | 4.573.100.518 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | <u>(2.527.572.300)</u> | <u>(4.305.591.376)</u> |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| Thu nhập chịu thuế | <u>145.992.700.219</u> | <u>126.783.567.237</u> |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>29.198.540.044</u> | <u>25.356.713.448</u> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty | 117.360.040.786 | 101.159.344.647 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | (14.083.204.894) | (13.150.714.804) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (424.432.218) | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 102.852.403.674 | 88.008.629.843 |
| Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền | 41.131.881 | 32.838.058 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2.501 | 2.680 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự tỷ lệ của năm 2016 là 12% trên lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

(*) Trong năm 2017, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 3.905.712 cổ phần theo tỷ lệ 10:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|------------------------------|-------|-------------|---------------|------------------|
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 3.076 | 2.680 |

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
|--|--------------------|-------------------|

| | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm | 592.890.000 | 444.900.000 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Trên 1 năm | 90.739.000 | 65.000.000 |
| Từ 2 đến 5 năm | 50.000.000 | 65.000.000 |
| | 140.739.000 | 130.000.000 |

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106.457.131.642 | 100.127.453.686 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 183.046.215.260 | 15.392.915.260 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 247.416.072.437 | 233.529.162.916 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 65.797.444.700 | 60.916.689.150 |
| | 602.716.864.039 | 409.966.221.012 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 227.477.080.839 | 91.181.863.177 |
| Chi phí phải trả | 82.412.715.963 | 68.530.614.372 |
| | 309.889.796.802 | 159.712.477.549 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Số đầu năm <u>VND</u> | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> | Số cuối năm <u>VND</u> |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.593.574.639 | 3.712.909.503 | 60.462.317.223 | 112.547.338.418 |
| Euro (EUR) | 11.463.154 | - | 1.040.765.739 | 52.291.036.355 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 3% (Năm 2016: 3%) so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% (Năm 2016: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2016: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/ tăng các khoản tương ứng là 3.265.032.867 đồng (Năm 2016: 1.736.062.278 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ thuộc giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106.457.131.642 | - | 106.457.131.642 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 183.046.215.260 | - | 183.046.215.260 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 247.365.827.697 | 50.244.740 | 247.416.072.437 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 65.797.444.700 | 65.797.444.700 |
| | 536.869.174.599 | 65.847.689.440 | 602.716.864.039 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 227.427.080.839 | 50.000.000 | 227.477.080.839 |
| Chi phí phải trả | 82.412.715.963 | - | 82.412.715.963 |
| | 309.839.796.802 | 50.000.000 | 309.889.796.802 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 227.029.377.797 | 65.797.689.440 | 292.827.067.237 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Trên 1 năm <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 100.127.453.686 | - | 100.127.453.686 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.392.915.260 | - | 15.392.915.260 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 233.448.918.176 | 80.244.740 | 233.529.162.916 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 60.916.689.150 | 60.916.689.150 |
| | 348.969.287.122 | 60.996.933.890 | 409.966.221.012 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 91.104.863.177 | 77.000.000 | 91.181.863.177 |
| Chi phí phải trả | 68.530.614.372 | - | 68.530.614.372 |
| | 159.635.477.549 | 77.000.000 | 159.712.477.549 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 189.333.809.573 | 60.919.933.890 | 250.253.743.463 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm
Công ty Cổ phần Dược Spharm

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 13.137.826.079 | 11.485.487.108 |
| Công ty Cổ phần Dược S.pharm | <u>2.036.619.480</u> | <u>1.925.733.834</u> |

Phải trả

| | | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 4.614.052.550 | - |
| Công ty Cổ phần Dược S.pharm | <u>375.524.100</u> | <u>290.638.530</u> |

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 30.295.705.177 | 27.659.256.311 |
| Công ty Cổ phần Dược S.pharm | <u>6.067.536.922</u> | <u>4.484.068.516</u> |

Mua hàng

| | | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 28.478.799.698 | 14.100.124.080 |
| Công ty Cổ phần Dược S.pharm | <u>1.357.681.500</u> | <u>1.876.025.550</u> |

Nhận cổ tức

| | | |
|---------------------------------------|--------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 732.949.800 | 3.997.908.900 |
| Công ty Cổ phần Dược S.pharm | <u>164.254.000</u> | <u>-</u> |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác | <u>10.120.285.217</u> | <u>10.613.601.800</u> |

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 134.583.472.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.018.113.998 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi nhận được trong năm không bao gồm 6.931.033.184 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND), là số tiền lãi trích trước chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

